

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/HS-ST

Ngày 05-7-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Văn Thông

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Sang

2. Bà Lê Thanh Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Lê Quốc Bảo - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 18/2022/TLST-HS ngày 20 tháng 4 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2022/QĐXXST-HS ngày 21 tháng 6 năm 2022 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn U, sinh năm 1981 tại tỉnh Cà Mau; nơi cư trú: ấp Đ, xã P, huyện P, tỉnh C; nghề nghiệp: nuôi tôm; trình độ học vấn: lớp 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H (đã chết) và bà Hồ Thị T; con: có 01 người con sinh năm 2012; tiền án: không; tiền sự: không; bị tạm giam từ ngày 07/12/2021 cho đến nay; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Trần Nhật Long Huy là Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre; có mặt.

- Bị hại: Bà Trần Thị Kim T, sinh năm 1979; nơi cư trú: ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại: Bà Trần Thị Cẩm Tú là Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre; có mặt.

- Người làm chứng:

1. Nguyễn Thị Thùy T1, sinh năm 1979; nơi cư trú: Số 46A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre; vắng mặt.

2. Nguyễn Trần Hồng N, sinh năm 1985; nơi cư trú: Số 129A, ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre; có mặt.

3. Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1984; nơi cư trú: ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre; có mặt.

4. Đặng Thị Hồng L, sinh năm 1979; nơi cư trú: Số 638, ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 2017, Nguyễn Văn U và bà Trần Thị Kim T (sinh năm 1979; nơi cư trú: ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre) kết bạn với nhau qua mạng xã hội Facebook, rồi cả hai nảy sinh tình cảm yêu đương. Sau đó, U nhiều lần đến tỉnh Bến Tre gặp và quan hệ tình dục với bà T tại nhà nghỉ. Khi quan hệ tình dục với nhau, U sử dụng điện thoại cá nhân chụp ảnh, quay video và lưu giữ trong máy điện thoại của U. Trong thời gian này, U nhiều lần mượn tiền của bà T để làm ăn nhưng sau đó bà T phát hiện U không làm ăn mà thường xuyên tham gia tệ nạn xã hội. Bà T muốn chấm dứt quan hệ tình cảm với U, U không đồng ý, U nghi ngờ bà T có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nên xảy ra cự cãi với bà T, U nhiều lần gọi điện, nhắn tin đe dọa sẽ giết bà T và người thân trong gia đình bà T, yêu cầu bà T tự chụp ảnh khỏa thân gửi cho U. Sau đó vào cuối tháng 11 đầu tháng 12/2021, U 03 lần gửi những ảnh khỏa thân của bà T, ảnh quan hệ tình dục của U và bà T cho bạn của bà T qua trang mạng xã hội facebook, zalo để bà T tiếp tục quan hệ tình cảm với U. Đến ngày 04/12/2021, U và bà T nhắn tin qua lại, cãi nhau, U yêu cầu bà T đưa cho U số tiền 1.000.000.000 đồng, U sẽ gỡ những ảnh khỏa thân của bà T, ảnh quan hệ tình dục của U và bà T trên các trang mạng xã hội, đưa cho bà T điện thoại di động có lưu ảnh, video trên, bà T nói với U không đủ tiền, U yêu cầu bà T đưa trước số tiền 500.000.000 đồng và viết giấy nhận nợ số tiền còn lại, trả cho U sau. Do bị uy hiếp về tinh thần nên bà T đồng ý yêu cầu của U và hẹn tại quán giải khát SERI thuộc xã S, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre để giao tiền. Vào khoảng 10 giờ ngày 05/12/2021, bà T mang số tiền 500.000.000 đồng chia làm hai cát vào túi đến điểm hẹn, tại đây bà T lấy trước số tiền 250.000.000 đồng đưa cho U, lúc này U thấy ít tiền nên nghĩ bà T không mang đủ số tiền 500.000.000 đồng, U đứng dậy đi để bà T đưa đủ số tiền 500.000.000 đồng nhưng chưa ra khỏi quán thì lực lượng Công an đến mời U về trụ sở làm việc.

Vật chứng, tài liệu thu giữ:

* *Thu của bà Trần Thị Kim T, gồm:*

- Số tiền 500.000.000 đồng, gồm: 201 tờ tiền mệnh giá 100.000 đồng; 162 tờ tiền mệnh giá 200.000 đồng; 895 tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng.
- 03 (ba) bản ảnh chụp được in ra giấy tổng cộng 84 ảnh.
- 01 (một) đĩa DVD lưu video Nguyễn Văn U đe dọa đòi tiền bà Trần Thị Kim T.

* *Thu của Nguyễn Văn U, gồm:*

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone, màu trắng - vàng, số IEMI 1: 359258068312066, bên trong gắn sim thuê bao số 0812717434.

- 01 (một) điện thoại di động hiệu VIVO, màu vàng - đen, số IMEI 1: 863973038463752, số IMEI 2: 863973038463745, bên trong gắn sim thuê bao số 0815678848.

* *Thu của anh Nguyễn Thanh T2 (người làm chứng):* 05 (năm) trang giấy A4 có in nhiều hình ảnh.

* *Thu của chị Trần Thị Hồng N (người làm chứng):* 08 (tám) trang giấy A4 có in nhiều hình ảnh.

* *Thu của chị Nguyễn Thị Thùy T1 (người làm chứng):* 05 (năm) trang giấy A4 có in nhiều hình ảnh.

Tại Bản kết luận giám định số: 396/KLGD-STTTT ngày 09/3/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bến Tre kết luận: nội dung các hình ảnh trong các tài liệu được đối tượng Nguyễn Văn U đăng lên mạng xã hội do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre cung cấp có nội dung vi phạm Điều 5 Nghị định số: 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng là lợi dụng việc cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng nhằm: “Tuyên truyền, kích động bạo lực, dâm ô. Xúc phạm uy tín, danh dự và nhân phẩm của cá nhân”.

Quá trình điều tra, bà Trần Thị Kim T yêu cầu Nguyễn Văn U bồi thường tổng số tiền: 245.900.000 đồng (gồm tiền tổn thất tinh thần và tiền mất thu nhập). Nguyễn Văn U chưa bồi thường thiệt hại.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre đã trả lại số tiền 500.000.000 đồng cho bà Trần Thị Kim T.

Tại Bản cáo trạng số: 21/CT-VKS-P1 ngày 20/4/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre truy tố bị cáo Nguyễn Văn U về “Tội cưỡng đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 170 của Bộ luật Hình sự và “Tội làm nhục người khác” theo điểm a, e khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo Nguyễn Văn U trình bày lời khai: bị cáo thừa nhận đã đăng tải các hình ảnh khỏa thân của bị hại Trần Thị Kim T, ảnh quan hệ tình dục giữa bị cáo với bị hại Trần Thị Kim T lên mạng xã hội Facebook, Zalo và gửi cho nhiều bạn bè của bị hại Thu sẽ gây ảnh hưởng xấu đến uy tín, danh dự, nhân phẩm của bị hại Thu, nhằm tạo áp lực cho bị hại Thu để bị hại Thu giao cho bị cáo số tiền 1.000.000.000 đồng. Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như Bản cáo trạng truy tố, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

- Bị hại Trần Thị Kim T trình bày lời khai: bị cáo Nguyễn Văn U đã đăng tải các hình ảnh khỏa thân của bà lên mạng xã hội Facebook, Zalo và gửi các hình ảnh khỏa thân của bà cho nhiều bạn bè, người thân của bà đã ảnh hưởng nghiêm

trọng đến uy tín, danh dự, xúc phạm nhân phẩm của bà, ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh của bà làm mất đi nhiều khách hàng. Bị cáo U yêu cầu bà giao cho bị cáo U số tiền 1.000.000.000 đồng thì bị cáo U mới xóa, gỡ các hình ảnh đã đăng. Bà không còn cách nào khác nên đã đồng ý với yêu cầu của bị cáo U, theo thỏa thuận bà giao cho bị cáo U trước số tiền 500.000.000 đồng, số tiền 500.000.000 đồng còn lại viết giấy nhận nợ sẽ trả sau, sự việc đã được Công an phát hiện mời bị cáo U làm việc. Nay bà yêu cầu xử lý nghiêm bị cáo U theo quy định của pháp luật. Bà đã nhận lại đủ số tiền 500.000.000 đồng và không bị tạm giữ tài sản gì khác nên không có yêu cầu gì thêm.

- Những người làm chứng Nguyễn Trần Hồng N, Nguyễn Thanh T2, Đặng Thị Hồng L trình bày lời khai: bị cáo Nguyễn Văn U đã gửi những hình ảnh khóa thân, hình ảnh nhạy cảm của bị hại Trần Thị Kim T lên mạng xã hội Facebook, Zalo cho những người làm chứng. Những hình ảnh này đã được người làm chứng giao nộp cho Cơ quan điều tra. Lời khai của những người làm chứng phù hợp với các tài liệu, chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: khẳng định Bản cáo trạng số: 21/CT-VKS-P1 ngày 20/4/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre truy tố bị cáo Nguyễn Văn U về “Tội cưỡng đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 170 của Bộ luật Hình sự và “Tội làm nhục người khác” theo điểm a, e khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn U phạm “Tội cưỡng đoạt tài sản” và “Tội làm nhục người khác”;

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 170; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn U từ 12 năm đến 14 năm tù về “Tội cưỡng đoạt tài sản”;

Áp dụng điểm a, e khoản 2 Điều 155; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn U từ 09 tháng đến 01 năm tù về “Tội làm nhục người khác”;

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự. Tổng hợp hình phạt chung của cả hai tội đối với bị cáo;

Về xử lý vật chứng: căn cứ vào Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự:

Tịch thu sung ngân sách Nhà nước phương tiện bị cáo dùng vào việc phạm tội: 01 điện thoại di động hiệu Iphone, màu trắng - vàng, số IEMI 1: 359258068312066 (được niêm phong); 01 điện thoại di động hiệu VIVO, màu vàng - đen, số IMEI 1: 863973038463752, số IMEI 2: 863973038463745 (được niêm phong);

Trả lại cho bị cáo: 02 sim điện thoại số 0812717434 và 0815678848 (được niêm phong);

Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 592 của Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo Nguyễn Văn U bồi thường cho bị hại số tiền 98.900.000 đồng.

- Bị cáo không tranh luận.

- Người bào chữa cho bị cáo phát biểu tranh luận: đồng ý với Bản cáo trạng truy tố đối với bị cáo. Trong quá trình quan hệ tình cảm, bị cáo đã chụp hình ảnh khỏa thân của bị hại và yêu cầu bị hại đưa bị cáo số tiền 1.000.000.000 đồng thì bị cáo mới xóa bỏ các hình ảnh trên. Tuy nhiên tại quán giải khát SERI thì bị cáo chưa nhận tiền nên thiệt hại chưa xảy ra. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm s, h khoản 1 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với “Tội cưỡng đoạt tài sản”. Về trách nhiệm dân sự đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận theo sự thỏa thuận giữa bị cáo với bị hại.

- Bị hại không tranh luận.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại phát biểu tranh luận: đồng ý với Bản cáo trạng truy tố đối với bị cáo. Hành vi phạm tội của bị cáo không chỉ xâm phạm đến tài sản mà còn xúc phạm danh dự, nhân phẩm của bị hại. Đồng ý với mức hình phạt mà Kiểm sát viên đề nghị áp dụng của cả hai tội danh đối với bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại của bị hại.

- Bị cáo nói lời sau cùng: xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Bến Tre, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa; bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, bị hại, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, người làm chứng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại phiên tòa; người làm chứng vắng mặt nhưng trong quá trình điều tra đã có lời khai làm rõ tình tiết của vụ án, việc vắng mặt người làm chứng không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án, vì vậy Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt người làm chứng theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung vụ án: lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra; phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng, vật chứng được thu giữ, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập, có cơ sở xác định: vào cuối tháng 11, đầu tháng 12/2021, bị cáo Nguyễn Văn U đã 03 lần sử dụng điện thoại di động gửi những hình ảnh khỏa thân của bà Trần Thị Kim T, ảnh quan hệ tình dục giữa bị cáo U với bà Trần Thị Kim T cho bạn của bà T qua trang mạng xã hội facebook, zalo; đồng thời bị cáo U tiếp tục đe dọa và yêu cầu bà T phải đưa cho bị cáo U số tiền 1.000.000.000 đồng thì bị cáo U mới chấm dứt hành vi trên. Đến khoảng 10 giờ ngày 05/12/2021, khi bị cáo U đến quán giải khát SERI thuộc xã Sơn Đông, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đề nhận trước số tiền 500.000.000 đồng của bà T thì bị lực lượng Công an phát hiện.

[3] Về tội danh: bị cáo là người thành niên, có năng lực trách nhiệm hình sự; đã nhiều lần thực hiện hành vi gửi những hình ảnh khỏa thân, ảnh quan hệ tình dục của bị hại cho bạn của bị hại qua trang mạng xã hội facebook, zalo nhằm uy hiếp tinh thần của bị hại, để buộc bị hại giao nộp số tiền 1.000.000.000 đồng cho bị cáo chiếm đoạt. Theo Bản kết luận giám định số: 396/KLGD-STTTT ngày 09/3/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bến Tre kết luận những hình ảnh trong các tài liệu được bị cáo Nguyễn Văn U đăng lên mạng xã hội do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre cung cấp có nội dung vi phạm Điều 5 Nghị định số: 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng là lợi dụng việc cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng nhằm: “Tuyên truyền, kích động bạo lực, dâm ô; Xúc phạm uy tín, danh dự và nhân phẩm của cá nhân”; bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý; hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản, danh dự, nhân phẩm của bị hại, gây mất an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Với ý thức, hành vi và hậu quả do bị cáo gây ra, thấy rằng Bản cáo trạng số: 21/CT-VKSBT-P1 ngày 20/4/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre truy tố bị cáo Nguyễn Văn U về “Tội cưỡng đoạt tài sản” với tình tiết định khung tăng nặng “*Chiếm đoạt tài sản trị giá trên 500.000.000 đồng*” theo điểm a khoản 4 Điều 170 của Bộ luật Hình sự và “Tội làm nhục người khác” với các tình tiết định khung tăng nặng “*Phạm tội 02 lần trở lên*” và “*Sử dụng mạng máy tính hoặc mạng viễn thông, phương tiện điện tử để phạm tội*” theo điểm a, e khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Về nguyên nhân, điều kiện dẫn đến hành vi phạm tội; thủ đoạn, động cơ, mục đích phạm tội; tính chất, mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra: giữa bị cáo với bị hại kết bạn với nhau qua mạng xã hội facebook, rồi cả hai nảy sinh tình cảm yêu đương. Khi quan hệ tình dục với nhau bị cáo sử dụng điện thoại cá nhân chụp ảnh, quay video và lưu giữ trong máy điện thoại của bị cáo. Khi bị hại chấm

dứt quan hệ tình cảm với bị cáo, do không nêu kéo được quan hệ tình cảm với bị hại nên bị cáo đã sử dụng những hình ảnh khỏa thân của bị hại, hình ảnh quan hệ tình dục giữa bị cáo với bị hại nhiều lần gửi cho bạn bè của bị hại qua trang mạng xã hội facebook, zalo để uy hiếp tinh thần của bị hại, tạo áp lực nhằm buộc bị hại giao số tiền 1.000.000.000 đồng cho bị cáo chiếm đoạt. Đồng thời, việc nhiều lần đăng tải hình ảnh khỏa thân, hình ảnh quan hệ tình dục của bị hại lên mạng xã hội đã xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của bị hại. Hành vi phạm tội của bị cáo không chỉ xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của bị hại; xâm phạm nghiêm trọng đến danh dự, nhân phẩm của bị hại mà còn gây ảnh hưởng xấu đến hạnh phúc gia đình bị hại, gây bất bình, phẫn nộ trong nhân dân, gây mất an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

[5] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: bị cáo không có tiền án, tiền sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo “*thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*” nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[6] Về lượng hình: xét thấy bị cáo cùng lúc phạm nhiều tội, phạm “Tội cưỡng đoạt tài sản” và “Tội làm nhục người khác”. Đối với “Tội cưỡng đoạt tài sản” bị cáo phạm tội thuộc loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng bởi tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn, có khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm. Đối với “Tội làm nhục người khác” bị cáo phạm tội thuộc loại tội phạm ít nghiêm trọng bởi tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn, có khung hình phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm. Bị cáo phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, hành vi phạm tội của bị cáo không chỉ vi phạm pháp luật mà còn vi phạm đạo đức xã hội. Bị cáo chỉ có một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Qua xem xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và hậu quả bị cáo gây ra; xét thấy hành vi phạm tội của bị cáo cần áp dụng hình phạt tù theo quy định tại Điều 38 của Bộ luật Hình sự để cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định, mới đủ sức giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

[7] Về trách nhiệm dân sự: bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại các khoản với tổng số tiền: 98.900.000 đồng (gồm: tiền mất thu nhập 12.000.000 đồng/tháng x 7 tháng = 84.000.000 đồng; tiền tổn thất tinh thần 1.490.000 đồng/tháng x 10 tháng = 14.900.000 đồng). Bị cáo đồng ý bồi thường nên ghi nhận và cần buộc bị cáo phải bồi thường toàn bộ số tiền này cho bị hại là phù hợp.

[8] Về xử lý vật chứng:

- Đối với 02 điện thoại di động của bị cáo là công cụ, phương tiện phạm tội nên tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

- Đối với 02 sim điện thoại số 0812717434 và 0815678848 cần trả lại cho bị cáo.

[9] Về các vấn đề khác:

[9.1] Luận tội và tranh luận của Kiểm sát viên về tội danh, điều khoản áp dụng; tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để đề nghị áp dụng hình phạt đối với bị cáo là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9.2] Người bào chữa đề nghị áp dụng tình tiết “*Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại*” theo điểm h khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và áp dụng thêm Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với “Tội cưỡng đoạt tài sản”. Xét thấy hành vi của bị cáo đăng tải hình ảnh khóa thân của bị hại trên mạng xã hội facebook, zalo đã xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của bị hại, uy hiếp tinh thần của bị hại làm cho bị hại bị tổn thất về tinh thần; bị hại cũng không có đủ số tiền 500.000.000 đồng nên vay mượn của người khác giao cho bị cáo để được bị cáo xóa bỏ các hình ảnh nhạy cảm đăng trên mạng xã hội, đã gây thiệt hại về vật chất cho bị hại. Vì vậy, người bào chữa cho rằng bị cáo phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại là không phù hợp và đề nghị áp dụng điểm h khoản 1 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với “Tội cưỡng đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 170 của Bộ luật Hình sự là không có cơ sở, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9.3] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại thống nhất về tội danh, mức hình phạt và bồi thường thiệt hại mà Kiểm sát viên đề nghị đối với bị cáo là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Về án phí: bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn U phạm “Tội cưỡng đoạt tài sản” và “Tội làm nhục người khác”;

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 170; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn U 12 (mười hai) năm tù về “Tội cưỡng đoạt tài sản”;

- Áp dụng điểm a, e khoản 2 Điều 155; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn U 01 (một) năm tù về “Tội làm nhục người khác”;

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự. Tổng hợp hình phạt của cả hai tội buộc bị cáo Nguyễn Văn U phải chấp hành hình phạt chung là 13 (mười ba) năm tù;

Thời hạn tù tính từ ngày 07/12/2021.

2. Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 589; Điều 592 của Bộ luật Dân sự;

Buộc bị cáo Nguyễn Văn U bồi thường thiệt hại cho bà Trần Thị Kim T số tiền: 98.900.000 (chín mươi tám triệu chín trăm nghìn) đồng.

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, số tiền bồi thường nêu trên nếu chưa được thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về xử lý vật chứng: căn cứ vào Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự:

* Tịch thu tài sản của bị cáo để sung ngân sách Nhà nước:

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone, màu trắng - vàng, số IEMI 1: 359258068312066, được niêm phong trong một phong bì.

- 01 (một) điện thoại di động hiệu VIVO, màu vàng - đen, số IMEI 1: 863973038463752, số IMEI 2: 863973038463745, được niêm phong trong một phong bì.

* Trả lại cho bị cáo:

- Sim thuê bao số 0812717434, được niêm phong trong một phong bì.

- Sim thuê bao số 0815678848, được niêm phong trong một phong bì.

(Theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 11/5/2022 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Bến Tre với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre).

4. Về án phí: căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Điều 23; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

- Án phí hình sự sơ thẩm: bị cáo Nguyễn Văn U phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm: bị cáo Nguyễn Văn U phải nộp 4.945.000 (bốn triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng.

5. Về quyền và thời hạn kháng cáo: bị cáo, bị hại có quyền làm đơn kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

6. Về thi hành Bản án: trong trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKS nhân dân cấp cao tại TP.HCM (1b);
- Vụ GDKT I – Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- VKS nhân dân tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng Hồ sơ nghiệp vụ - CA tỉnh Bến Tre (1b);
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Cà Mau(1b);
- Trại tạm giam (1b);
- UBND X.P, H.P, T.Cà Mau (1b);
- Bị cáo (1b);
- Người bào chữa (1b)
- Bị hại (1b);
- Tòa Hình sự, Phòng KTNV&THA, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (6b).
- Lưu Hồ sơ vụ án (1b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Tôn Văn Thông